



THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS THÔNG DỤNG



I. THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS THÔNG THƯỜNG

LECTURE 2

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS THÔNG THƯỜNG

- **Freight forwarder:** hãng giao nhận vận tải
- **Consolidator:** bên gom hàng (gom LCL)
- **Freight:** cước
- **Ocean Freight (O/F):** cước biển
- **Air freight:** cước hàng không
- **Sur-charges:** phụ phí
- **Additional cost = Sur-charges**
- **Local charges:** phí địa phương
- **Delivery order:** lệnh giao hàng
- **Terminal handling charge (THC):** phí làm hàng tại cảng
- **Handling fee:** phí làm hàng

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS THÔNG THƯỜNG

- **Seal:** chì
- **Documentations fee:** phí làm chứng từ (vận đơn)
- **Place of receipt:** địa điểm nhận hàng để chở
- **Place of Delivery:** nơi giao hàng cuối cùng
- **Port of Loading/airport of loading:** cảng/sân bay đóng hàng, xếp hàng
- **Port of Discharge/airport of discharge:** cảng/sân bay dỡ hàng
- **Port of transit:** cảng chuyển tải
- **Shipper:** người gửi hàng
- **Consignee:** người nhận hàng

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS THÔNG THƯỜNG

- **Notify party:** bên nhận thông báo người chuyên chở
- **Quantity of packages:** số lượng kiện hàng
- **Shipmaster/Captain:** thuyền trưởng
- **Volume weight:** trọng lượng thể tích (tính cước LCL)
- **Liner:** tàu chợ
- **Measurement:** đơn vị đo lường
- **Voyage:** tàu chuyển
- **As carrier:** người chuyên chở
- **Charter party:** vận đơn thuê tàu chuyển
- **As agent for the Carrier:** đại lý của
- **Ship rail:** lan can tàu

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS THÔNG THƯỜNG

- ❑ **Full set of original BL (3/3):** bộ đầy đủ vận đơn gốc (thường 3/3 bản gốc)
- ❑ **Back date BL:** vận đơn kí lùi ngày
- ❑ **Container packing list:** danh sách container lên tàu
- ❑ **Means of conveyance:** phương tiện vận tải
- ❑ **Place and date of issue:** ngày và nơi phát hành
- ❑ **Freight note:** ghi chú cước
- ❑ **Ship's owner:** chủ tàu
- ❑ **Merchant:** thương nhân
- ❑ **Bearer BL:** vận đơn vô danh
- ❑ **Unclean BL:** vận đơn không hoàn hảo (**Clean BL:** vận đơn hoàn hảo)

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS THÔNG THƯỜNG

- **Laytime:** thời gian dỡ hàng
- **Payload = net weight:** trọng lượng hàng đóng (ruột)
- **On deck:** trên boong, lên boong tàu
- **Notice of readiness:** Thông báo hàng sẵn sàng để bốc /dỡ
- **Through BL:** vận đơn chở suốt
- **Port-port:** giao từ cảng đến cảng
- **Door-Door:** giao từ kho đến kho
- **Service type:** loại dịch vụ FCL/LCL
- **Service mode:** cách thức dịch vụ
- **Multimodal/Combined transport operation =MTO/CTO:** Người kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức
- **Consignor:** người gửi hàng (= Shipper)

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS THÔNG THƯỜNG

- **Consigned to order of = consignee:** người nhận hàng
- **Container Ship:** Tàu container
- **Named cargo container:** cont chuyên dụng
- **Stowage:** xếp hàng
- **Trimming:** san, cào hàng
- **Crane/tackle:** cần cẩu
- **Cu-Cap: Cubic capacity:** thể tích có thể đóng hàng của container (ngoài vỏ cont)
- **On board notations (OBN):** ghi chú lên tàu
- **Said to contain (STC):** kê khai gồm có
- **Shipper's load and count (SLAC):** chủ hàng đóng và đếm hàng

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS THÔNG THƯỜNG

- **Hub:** bến trung chuyển
- **Pre-carriage:** Hoạt động vận chuyển nội địa Cont hàng XK trước khi Container được xếp lên tàu.
- **Carriage:** Hoạt động vận chuyển đường biển từ khi Cont hàng được xếp lên tàu tại cảng xếp hàng đến cảng dỡ hàng
- **On-carriage:** Hoạt động vận chuyển nội địa Container hàng NK sau khi Container được dỡ khỏi tàu.
- **Intermodal:** Vận tải kết hợp
- **Trailer:** xe mooc
- **Clean:** hoàn hảo
- **Place of return:** nơi trả vỏ sau khi đóng hàng (theo phiếu EIR)
- **Dimension:** kích thước

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS THÔNG THƯỜNG

- **Weightcharge = chargeable weight**
- **Free in (FI):** miễn xếp
- **Tracking and tracing:** kiểm tra tình trạng hàng/thư
- **Free out (FO):** miễn dỡ
- **Weather in berth or not – WIBON:** thời tiết xấu
- **Laycan:** thời gian tàu đến cảng
- **Full vessel's capacity:** đóng đầy tàu
- **Order party:** bên ra lệnh
- **Proof read copy:** người gửi hàng đọc và kiểm tra lại
- **Marks and number:** kí hiệu và số

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS THÔNG THƯỜNG

- **Multimodal transportation/Combined transporation:** vận tải đa phương thức/vận tải kết hợp
- **Description of package and goods:** mô tả kiện và hàng hóa
- **Equipment:** thiết bị(ý xem tàu còn vỏ cont hay không)
- **Container condition:** điều kiện về vỏ cont (đóng nặng hay nhẹ)
- **DC- dried container:** container hàng khô
- **Weather working day:** ngày làm việc thời tiết tốt
- **Customary Quick dispatch (CQD):** dỡ hàng nhanh (như tập quán tại cảng)

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS THÔNG THƯỜNG

- **Security charge:** phí an ninh (thường hàng air)
- **International Maritime Organization (IMO):** Tổ chức hàng hải quốc tế
- **Laydays or laytime:** Số ngày bốc/dỡ hàng hay thời gian bốc/dỡ hàng
- **Said to weight:** Trọng lượng khai báo
- **Said to contain:** Được nói là gồm có
- **Time Sheet or Layday Statement:** Bảng tính thời gian thưởng phạt bốc/dỡ
- **Free in and Out (FIO):** miễn xếp và dỡ
- **Free in and out stowed (FIOS):** miễn xếp dỡ và sắp xếp

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS THÔNG THƯỜNG

- **Shipped in apparent good order:** hàng đã bốc lên tàu nhìn bề ngoài ở trong điều kiện tốt
- **Laden on board:** đã bốc hàng lên tàu
- **Clean on board:** đã bốc hàng lên tàu hoàn hảo
- **Stowage plan**—Sơ đồ xếp hàng
- **SCS (Suez Canal Surcharge):** Phụ phí qua kênh đào Suez
- **COD (Change of Destination):** Phụ phí thay đổi nơi đến
- **Freight payable at:** cước phí thanh toán tại...
- **Elsewhere:** thanh toán tại nơi khác (khác POL và POD)

II. THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS HAY DÙNG

LECTURE 2

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS HAY DÙNG

- Metric ton (MT): mét tấn = 1000 kgs
- CY (Container Yard): bãi container
- CFS (Container freight station): kho khai thác hàng lẻ
- Freight collect: cước phí trả sau (thu tại cảng dỡ hàng)
- Freight prepaid: cước phí trả trước
- Freight as arranged: cước phí theo thỏa thuận
- Gross weight: trọng lượng tổng cả bì
- Lashing: chằng, buộc
- Volume: khối lượng hàng book
- Shipping marks: ký mã hiệu
- Open-top container (OT): container mở nóc

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS HAY DÙNG

- Verified Gross Mass weight (VGM): phiếu khai báo tổng trọng lượng hàng
- Safety of Life at sea (SOLAS): Công ước về an toàn sinh mạng con người trên biển
- Trucking: phí vận tải nội địa
- Inland haulage charge (IHC): vận chuyển nội địa
- Lift On-Lift Off (LO-LO): phí nâng hạ
- Forklift: xe nâng
- Closing time/Cut-off time: giờ cắt máng
- Estimated to Departure (ETD): thời gian dự kiến tàu chạy
- Estimated to arrival (ETA): thời gian dự kiến tàu đến

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS HAY DÙNG

- Tare weight: trọng lượng vỏ cont
- Dangerous goods note: ghi chú hàng nguy hiểm
- Tank container: cont bồn đóng chất lỏng
- Container: thùng chứa hàng
- Cost: chi phí
- Risk: rủi ro
- Freighter: máy bay chở hàng
- Express airplane: máy bay chuyển phát nhanh
- Seaport: cảng biển
- Airport: sân bay
- Handle: làm hàng
- Negotiable: chuyển nhượng được

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS HAY DÙNG

- Non-negotiable: không chuyển nhượng được
- Straight BL: vận đơn đích danh
- Free time: thời gian miễn phí lưu cont, lưu bãi
- AFR: Japan Advance Filling Rules Surcharge (AFR): phí khai báo trước (quy tắc AFR của Nhật)
- CCL (Container Cleaning Fee): phí vệ sinh công-te-nơ
- WRS (War Risk Surcharge): Phụ phí chiến tranh
- Master Bill of Lading (MBL): vận đơn chủ (từ Lines)
- House Bill of Lading (HBL): vận đơn nhà (từ Fwder)
- Shipped on board: giao hàng lên tàu

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS HAY DÙNG

- Connection vessel/feeder vessel: tàu nối/tàu ăn hàng
- CAF (Currency Adjustment Factor): Phụ phí biến động tỷ giá ngoại tệ
- EBS (Emergency Bunker Surcharge): phụ phí xăng dầu (cho tuyến Châu Á)
- PSS (Peak Season Surcharge): Phụ phí mùa cao điểm.
- CIC (Container Imbalance Charge): phí phụ trội hàng nhập
- GRI (General Rate Increase): phụ phí cước vận chuyển
- PCS (Port Congestion Surcharge): phụ phí tắc nghẽn cảng
- Chargeable weight: trọng lượng tính cước

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS HAY DÙNG

- Security Surcharges (SSC): phụ phí an ninh (hàng air)
- X-ray charges: phụ phí máy soi (hàng air)
- Empty container: container rỗng
- FIATA: International Federation of Freight Forwarders Associations: Liên đoàn Các hiệp hội Giao nhận Vận tải Quốc tế
- IATA: International Air Transport Association: Hiệp hội Vận tải Hàng Không Quốc tế
- Net weight: khối lượng tịnh
- Oversize: quá khổ
- Overweight: quá tải
- In transit: đang trong quá trình vận chuyển

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS HAY DÙNG

- Fuel Surcharges (FSC): phụ phí nguyên liệu = BAF (hàng air)
- Inland customs deport (ICD): cảng thông quan nội địa
- Chargeable weight: trọng lượng tính cước
- Security Surcharges (SSC): phụ phí an ninh (hàng air)
- X-ray charges: phụ phí máy soi
- Empty container: container rỗng
- FIATA: International Federation of Freight Forwarders Associations: Liên đoàn Các hiệp hội Giao nhận Vận tải Quốc tế
- Departure date: ngày khởi hành
- Frequency: tần suất số chuyến/tuần
- Shipping Lines: hãng tàu

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS HAY DÙNG

- NVOCC: Non vessel operating common carrier: nhà cung cấp dịch vụ vận tải không tàu
- Airlines: hãng máy bay
- Flight No: số chuyến bay
- Voyage No: số chuyến tàu
- Terminal: bến
- Transit time: thời gian trung chuyển
- Twenty feet equivalent unit (TEU): Cont 20 foot
- Dangerous goods (DG): Hàng hóa nguy hiểm
- Pick up charge: phí gom hàng tại kho
- Charterer: người thuê tàu

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS HAY DÙNG

- DET (Detention): phí lưu container tại kho riêng
- DEM (Demurrage): phí lưu container tại bãi
- Storage: phí lưu bãi của cảng
- Cargo Manifest: bản lược khai hàng hóa
- Hazardous goods: hàng nguy hiểm
- Agency Agreement: Hợp đồng đại lý
- Bulk Cargo: Hàng rời
- BL draft: vận đơn nháp
- BL revised: vận đơn đã chỉnh sửa
- Shipping agent: đại lý hãng tàu biển
- Shipping note: Phiếu gửi hàng
- Remarks: chú ý

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS HAY DÙNG

- International ship and port security charges (ISPS): phụ phí an ninh cho tàu và cảng quốc tế
- Amendment fee: phí sửa đổi vận đơn BL
- AMS (Advanced Manifest System fee): yêu cầu khai báo chi tiết hàng hóa trước khi hàng hóa này được xếp lên tàu(USA, Canada)
- BAF (Bunker Adjustment Factor): Phụ phí biến động giá nhiên liệu
- Phí BAF/FAF: phụ phí xăng dầu (cho tuyến Châu Âu)
- BL draft: vận đơn nháp
- BL revised: vận đơn đã chỉnh sửa

THUẬT NGỮ NGÀNH LOGISTICS HAY DÙNG

- Shipping agent: đại lý hãng tàu biển
- Shipping note: Phiếu gửi hàng
- Remarks: chú ý
- International ship and port security charges (ISPS): phụ phí an ninh cho tàu và cảng quốc tế
- Amendment fee: phí sửa đổi vận đơn BL
- AMS (Advanced Manifest System fee): yêu cầu khai báo chi tiết hàng hóa trước khi hàng hóa này được xếp lên tàu(USA, Canada)
- BAF (Bunker Adjustment Factor): Phụ phí biến động giá nhiên liệu
- Phí BAF/FAF: phụ phí xăng dầu (cho tuyến Châu Âu)
- FOT (Free on truck): Giao hàng lên xe tải
- AMS (Advanced Manifest System